

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG 715

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24
PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CẢ NĂM 2014 CHO MỤC ĐÍCH HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG CÔNG TY	25 - 28
PHỤ LỤC 2: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CẢ NĂM 2014 CHO MỤC ĐÍCH HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG CÔNG TY	25 - 34
PHỤ LỤC 3: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN CHO MỤC ĐÍCH HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG CÔNG TY NĂM 2014	35 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Sửa chữa Cầu đường 715 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Sửa chữa Cầu đường 715 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3679/QĐ-BGTVT ngày 08/2/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải chuyển công ty Quản lý và Sửa chữa Cầu đường thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý và Sửa chữa Cầu đường 715.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 06 năm 2010, kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2010 công ty chuyển sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên. Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 12/03/2013. Kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2015 Công ty chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: BRIDGE AN ROAD MANAEMENT & MAINTENANCE SINGLE - NUMBER LIMITED LIABILLTY COMPANY 715

Tên viết tắt: CÔNG TY 715

Trụ sở chính của Công ty tại số 404 A ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Thành viên	Bà Nguyễn Kiêm Lê	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Nghiêm	Thành viên
	Ông Trần Hậu Ninh	Thành viên
	Ông Hà Hữu Thông	Thành viên (Miễn nhiệm năm 2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Nghiêm	Giám đốc
	Ông Trần Hậu Ninh	Phó Giám đốc
	Ông Hà Hữu Thông	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 27 tháng 01 năm 2015, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500342370. Vốn điều lệ là 27.500.000.000 VND (Hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoại trừ yếu tố đã được nêu ở trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015.

Tại ngày phát hành Báo cáo kiểm toán này, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Sửa chữa Cầu đường 715 đã được chuyển thành Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa Cầu đường 715, do đó Báo cáo tài chính kèm theo được ký bởi Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa Cầu đường 715 (đơn vị kế thừa các quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Sửa chữa Cầu đường 715).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và chữ ký Ban Giám đốc,



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Nghiêm

Nguyễn Văn Nghiêm

Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 3 năm 2015

0150
CHI
NGTY
KIỂM
IẾT
(TP. H)
-TP. P

Số: 89/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Sửa chữa Cầu đường 715

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Sửa chữa Cầu đường 715, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2015, từ trang 5 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 27/01/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 27 tháng 01 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

31
HÀ
10/1
TO
N.
N.
55

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề khác:

- Phụ lục 1, 2 và 3 trang 25 đến trang 37 chỉ được trình bày cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và không được sử dụng cho mục đích nào khác. Các phụ lục này đã được soát xét cho mục đích kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (TP. HÀ NỘI)

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2015

A handwritten signature in black ink, likely belonging to Nguyễn Tiến Trình, the auditor.

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 27 tháng 01 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	27/01/2015 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		35.268.995.488	44.275.907.784
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.231.054.473	23.293.551.618
1. Tiền	111		7.231.054.473	23.293.551.618
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.166.811.052	17.086.869.435
1. Phải thu khách hàng	131		9.526.351.728	9.232.206.118
2. Trả trước cho người bán	132		519.085.190	597.900.000
3. Phải thu nội bộ	133		-	1.099.456.152
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	2.459.389.283	6.157.307.165
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	5.3	(338.015.149)	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	14.356.776.149	3.233.095.382
1. Hàng tồn kho	141		14.356.776.149	3.233.095.382
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.514.353.814	662.391.349
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.514.353.814	662.391.349
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		13.535.603.684	7.525.224.389
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		11.085.240.726	7.525.224.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	11.085.240.726	7.437.042.571
- Nguyên giá	222		32.465.227.744	30.818.544.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.379.987.018)	(23.381.502.034)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	88.181.818
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.450.362.958	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.450.362.958	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		48.804.599.172	51.801.132.173

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 27 tháng 01 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	27/01/2015 VND	01/01/2014 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		21.356.924.417	30.938.624.495
I- Nợ ngắn hạn	310		21.356.924.417	30.770.617.222
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	500.000.000	7.500.000.000
2. Phải trả người bán	312		4.452.439.072	4.961.292.153
3. Người mua trả tiền trước	313		6.421.432.995	5.282.563.752
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	388.161.821	3.638.200.940
5. Phải trả người lao động	315		4.001.975	2.521.751.092
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	5.10	8.917.975.568	2.378.944.909
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		672.912.986	4.487.864.376
II- Nợ dài hạn	330		-	168.007.273
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	168.007.273
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		27.447.674.755	20.862.507.678
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.11	27.244.910.257	20.638.337.158
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.524.459.460	14.627.844.607
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		8.055.885.693	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.664.565.104	4.664.565.104
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	1.345.927.447
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		202.764.498	224.170.520
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		202.764.498	224.170.520
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		48.804.599.172	51.801.132.173

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	27/01/2015 VND	01/01/2014 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (NG)		7.421.472.588	2.560.939.491
Nợ khó đòi đã xử lý		93.654.588	452.122.937

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Hoàng Tuấn

Đào Thanh Bình

Nguyễn Văn Nghiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.12	96.485.807.063	86.757.002.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.12	96.485.807.063	86.757.002.377
4. Giá vốn hàng bán	11	5.13	84.546.715.802	77.836.475.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.939.091.261	8.920.526.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.14	964.480.576	822.600.258
7. Chi phí tài chính	22	5.15	868.390.902	432.615.354
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.16	10.035.622.412	9.107.982.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.999.558.523	202.528.671
11. Thu nhập khác	31	5.17	1.349.509.870	3.158.922.643
12. Chi phí khác	32	5.17	1.144.655.668	1.322.725.208
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		204.854.202	1.836.197.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.204.412.725	2.038.726.106
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.18	1.620.704.553	509.681.526
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		583.708.172	1.529.044.580

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Tuấn



Đào Thanh Bình




Nguyễn Văn Nghiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	105.426.418.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(72.401.113.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.031.199.759)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(867.348.235)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.632.423.270)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.170.610.477
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.015.127.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.350.182.843)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(195.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	961.499.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	766.499.085
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.975.600.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.754.413.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.478.813.387)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(16.062.497.145)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.293.551.618
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7.231.054.473

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Tuấn



Đào Thanh Bình



Nguyễn Văn Nghiêm

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Sửa chữa Cầu đường 715 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3679/QĐ-BGTVT ngày 08/2/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải chuyển Công ty Quản lý và Sửa chữa Cầu đường thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý và Sửa chữa Cầu đường 715.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 06 năm 2010, kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2010 công ty chuyển sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên. Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 12/03/2013. Kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2015 Công ty chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần.

Tên viết tắt: CÔNG TY 715

Trụ sở chính của Công ty tại số 404 A ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngã, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường bộ; Đảm bảo giao thông khi có thiên tai, dịch họa xảy ra trên địa bàn quản hạt được giao; Dịch vụ thu phí cầu đường; Sửa chữa công trình giao thông; Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, công ích; San lấp mặt bằng; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Đào đắp đất, đá; Nạo vét luồng lạch; Sản xuất cấu kiện bê tông, cốt thép xây dựng; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Mua bán vật tư, thiết bị giao thông; Mua bán máy móc và phụ tùng; Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình giao thông (đường thủy, cảng, đê, kè, đập, cầu, đường bộ); Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; Sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Quản lý và sửa chữa cầu đường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

50531

HÀNG
TỶ HỢI
M TC
T N
P HÀ NI

TP. HỒ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa và vật kiến trúc
Máy móc và thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị dụng cụ quản lý

Năm khấu hao

10 - 40
05 - 10
06 - 10
03 - 08

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến Lợi thế kinh doanh thương mại phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá 10 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong kỳ hoạt động, có 0 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	27/01/2015	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	146.805.555	19.624.195
Tiền gửi ngân hàng	6.935.091.918	23.273.927.423
Tiền đang chuyển (*)	149.157.000	-
Tổng	7.231.054.473	23.293.551.618

(*) Đây là khoản tiền hoàn trả cho Công ty TNHH Thiên Ngân tại ngày 27/1/2015, tuy nhiên do lỗi hệ thống bên Ngân hàng bên số tiền này chưa vào tài khoản của Công ty TNHH Thiên Ngân.

5.2 Các khoản phải thu khác

	27/01/2015	01/01/2014
	VND	VND
Khoản ứng trước cho Ban ATGT đường cao tốc (C67)	1.404.778.095	1.404.778.095
Nguyễn Văn Sanh	4.165.393	4.165.393
Số khoản chi của TTP đường cao tốc chưa được cấp	-	2.733.378.712
Số phí đường bộ còn phải nộp Ngân sách năm 2013	-	2.014.984.965
Trần Hậu Ninh	929.142	-
Chi cục Quản lý đường bộ IV.4	50.000.000	-
Trung tâm đường cao tốc	557.435.995	-
Phải thu người lao động	57.253.658	-
Phải thu về cổ phần hóa	384.827.000	-
Tổng	2.459.389.283	6.157.307.165

5.3 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Đây là số tiền số tiền phục hồi số tiền đã xóa nợ của Ban quản lý Dự án Giao thông tỉnh Trà Vinh với số tiền là 338.015.149 đồng theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước do không đủ điều kiện xóa nợ theo quy định TT 228/2009.

5.4 Hàng tồn kho

	27/01/2015	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	211.283.996	252.661.748
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.145.492.153	2.980.433.634
Tổng	14.356.776.149	3.233.095.382

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	27/01/2015	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	886.943.659	644.391.349
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	627.410.155	18.000.000
Tổng	1.514.353.814	662.391.349

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG 715

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	5.726.685.784	9.065.624.861	15.900.591.720	125.642.240	30.818.544.605
Tăng trong kỳ	4.644.263.097	284.181.818	185.948.815	-	5.114.393.730
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	283.181.818	-	-	283.181.818
Đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa	4.644.263.097	1.000.000	185.948.815	-	4.831.211.912
Giảm trong kỳ	1.761.126.541	816.033.000	890.551.050	-	3.467.710.591
Do bán giao khi cổ phần hóa	1.761.126.541	816.033.000	890.551.050	-	3.467.710.591
Số dư tại 27/01/2015	8.609.822.340	8.533.773.679	15.195.989.485	125.642.240	32.465.227.744
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	3.968.702.850	7.799.063.971	11.548.580.388	65.154.825	23.381.502.034
Tăng trong kỳ	2.151.508.712	553.839.950	1.457.593.034	16.934.086	4.179.875.782
Khấu hao trong kỳ	87.347.354	553.839.950	1.457.593.034	16.934.086	2.115.714.424
Đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa	2.064.161.358	-	-	-	2.064.161.358
Giảm trong kỳ	1.636.335.372	2.230.768.704	2.300.032.409	14.254.313	6.181.390.798
Đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa	-	1.414.735.704	1.409.481.359	14.254.313	2.838.471.376
Do bán giao khi cổ phần hóa	1.636.335.372	816.033.000	890.551.050	-	3.342.919.422
Số dư tại 27/01/2015	4.483.876.190	6.122.135.217	10.706.141.013	67.834.598	21.379.987.018
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	1.757.982.934	1.266.560.890	4.352.011.332	60.487.415	7.437.042.571
Tại 27/01/2015	4.125.946.150	2.411.638.462	4.489.848.472	57.807.642	11.085.240.726

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG 715

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	27/01/2015	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	103.338.645	-
Giá trị lợi thuế kinh doanh khi cổ phần	2.347.024.313	-
Tổng	2.450.362.958	-

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

	27/01/2015	01/01/2014
	VND	VND
Vay tổ chức phi tín dụng	500.000.000	7.500.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án	-	7.500.000.000
Hạ tầng Giao thông Cửu Long	-	-
Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long (*)	500.000.000	-
Tổng	500.000.000	7.500.000.000

(*) Đây là số tiền công ty được Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long tạm ứng theo Hợp đồng thi công 414/BT20_HĐKT ngày 14 tháng 10 năm 2014 với số tiền là 500.000.000 đồng. Khoản vay này không phát sinh lãi tiền vay. Khi Công ty thi công sẽ được bên cho vay trừ vào tiền thi công.

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	27/01/2015	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	63.313.285	1.258.037.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	324.848.536	336.567.253
Thuế thu nhập cá nhân	-	28.611.265
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.014.984.965
Tổng	388.161.821	3.638.200.940

5.10 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	27/01/2015	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thu từ việc bán cổ phần	5.975.600.000	-
Ban ATGT thành phố Hồ Chí Minh	1.192.138.600	1.192.138.600
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Trà Vinh (Tiền lãi)	961.305.260	961.305.260
Công đoàn Công ty 715	-	34.763.959
Phải trả cơ quan Bảo hiểm xã hội	-	10.737.090
Công ty TNHH Tấn Phát	180.000.000	180.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án	608.931.708	-
Hạ tầng Giao thông Cửu Long	-	-
Tổng	8.917.975.568	2.378.944.909

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG 715

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Số dư tại 01/01/2013	14.840.487.534	-	7.415.535.949	-	22.256.023.483
Tăng trong năm	-	-	-	1.529.044.580	1.529.044.580
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	1.529.044.580	1.529.044.580
Giảm trong năm	212.642.927	-	2.750.970.845	183.117.133	3.146.730.905
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	2.750.970.845
Giảm do bàn giao về cục IV	212.642.927	-	2.750.970.845	-	212.642.927
Giảm do phạt nộp thuế	-	-	-	183.117.133	183.117.133
Số dư tại 31/12/2013	14.627.844.607	-	4.664.565.104	1.345.927.447	20.638.337.158
Số dư tại 01/01/2014	14.627.844.607	-	4.664.565.104	1.345.927.447	20.638.337.158
Tăng trong kỳ	-	8.055.885.693	-	583.708.172	8.639.593.865
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	583.708.172	583.708.172
Do đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa	-	8.055.885.693	-	-	8.055.885.693
Giảm trong kỳ	103.385.147	-	-	1.929.635.619	2.033.020.766
Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013 (*)	-	-	-	238.879.451	238.879.451
Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 (**)	-	-	-	1.690.756.168	1.690.756.168
Giảm do bàn giao về cục IV	103.385.147	-	-	-	103.385.147
Số dư tại 27/01/2015	14.524.459.460	8.055.885.693	4.664.565.104	-	27.244.910.257

(*) Năm 2014 Công ty đã phân phối lợi nhuận thuộc năm 2013 theo Quyết định số 44824/QĐ-CIPM-HĐTV ngày 18/9/2014 của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Hạ tầng Giao thông Cửu Long, theo đó Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 238.879.451 đồng.

(**) Năm 2014 Công ty đã phân phối lợi nhuận thuộc năm 2014 theo Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận sau thuế từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015. Theo đó, Công ty tự tạm phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.690.756.168 đồng, trong đó bổ sung từ Quỹ Đầu tư Phát triển là 507.226.850 đồng. Việc phân phối này có thể bị thay đổi sau khi có Quyết định phê duyệt của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Hạ tầng Giao thông Cửu Long.

5.12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ ngày 01/01/2014

đến ngày 27/01/2015

VND

Doanh thu cung cấp dịch vụ

2.981.106.361

Doanh thu hợp đồng xây dựng

93.504.700.702

Tổng**96.485.807.063****5.13 Giá vốn hàng bán**

Từ ngày 01/01/2014

đến ngày 27/01/2015

VND

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

2.187.277.536

Giá vốn của Hợp đồng xây dựng

82.359.438.266

Tổng**84.546.715.802****5.14 Doanh thu hoạt động tài chính**

Từ ngày 01/01/2014

đến ngày 27/01/2015

VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

964.480.576

Tổng**964.480.576****5.15 Chi phí tài chính**

Từ ngày 01/01/2014

đến ngày 27/01/2015

VND

Lãi tiền vay

868.390.902

Tổng**868.390.902****5.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Từ ngày 01/01/2014

đến ngày 27/01/2015

VND

Chi phí nhân viên quản lý

4.509.169.480

Chi phí đồ dùng văn phòng

642.812.103

Chi phí khấu hao TSCĐ

154.966.569

Thuế, phí và lệ phí

479.822.510

Chi phí dịch vụ mua ngoài

858.779.865

Chi phí bằng tiền khác

3.390.071.885

Tổng**10.035.622.412**

5.17 Lợi nhuận khác

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015 VND
Thu nhập khác	3.158.922.643
Thu do nhận bồi thường	740.248.355
Thu nhập khác	609.261.515
Tổng	1.349.509.870
Chi phí khác	1.322.725.208
Chi do sửa chữa công trình từ bồi thường	477.409.386
Phạt vi phạm hành chính về thuế	1.808.335
Chi phí khác	665.437.947
Tổng	1.144.655.668
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	204.854.202

5.18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015 VND
Lợi nhuận kế toán	2.204.412.725
Các khoản điều chỉnh tăng	511.536.596
- Các khoản chi phí không hợp lý	511.536.596
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-
Các khoản điều chỉnh giảm	522.386.000
- Thu nhập từ kinh phí hoàn trả tiền in vé thu phí Mỹ Thuận	522.386.000
Thu nhập chịu thuế	2.193.563.321
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.138.120.622
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.620.704.553

5.19 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.572.880.194
Chi phí nhân công	31.162.791.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.177.410.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.408.152.924
Chi phí khác bằng tiền	9.037.367.580
Tổng	105.358.602.557

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG 715
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch bán:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	Công ty mẹ		VND 513.090.909
Công ty Cổ Phần BT 20 - Cửu Long	Đơn vị cùng Tổng	Giá trị xây lắp	5.455.883.701
Tổng			5.968.974.610

Giao dịch mua:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	Công ty mẹ	Thuê xe	VND 529.090.909
Công ty Cổ Phần BT 20 - Cửu Long	Đơn vị cùng Tổng		-
Tổng			529.090.909

Giao dịch khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	Công ty mẹ	Nộp tiền hoàn trả về ngân sách	VND 614.571.078

Công ty Cổ Phần BT 20 - Cửu Long

Tổng

614.571.078

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG 715
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản mục số dư</u>	<u>27/01/2015</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty Cổ Phần BT 20 - Cửu Long	Phải thu khách hàng	VND 888.515.972	VND 6.458.494.911
Tổng		<u>888.515.972</u>	<u>6.458.494.911</u>

Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản mục số dư</u>	<u>27/01/2015</u>	<u>01/01/2014</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	Người mua trả tiền trước	VND 4.686.677.231	VND 5.251.077.231
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	Vay ngắn hạn	-	7.500.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	Phải trả khác	608.931.708	-
Công ty Cổ Phần BT 20 - Cửu Long		500.000.000	-
Tổng		<u>5.795.608.939</u>	<u>12.751.077.231</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u>
Ban điều hành Công ty	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	<u>đến ngày 27/01/2015</u> VND 1.716.000.000
Tổng		<u>1.716.000.000</u>

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.8 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	27/01/2015	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.231.054.473	23.293.551.618
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.647.725.862	15.389.513.283
Tài sản tài chính khác	627.410.155	18.000.000
Tổng	19.506.190.490	38.701.064.901
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	500.000.000	7.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	13.370.414.640	7.340.237.062
Tổng	13.870.414.640	14.840.237.062

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tại 27/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	13.370.414.640	-	13.370.414.640
Các khoản vay	500.000.000	-	500.000.000
Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	7.340.237.062	-	7.340.237.062
Các khoản vay	7.500.000.000	-	7.500.000.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

Tại 27/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.231.054.473	-	7.231.054.473
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.647.725.862	-	11.647.725.862
Tài sản tài chính khác	627.410.155	-	627.410.155
Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.293.551.618	-	23.293.551.618
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.389.513.283	-	15.389.513.283
Tài sản tài chính khác	18.000.000	-	18.000.000

6.3 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác.

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Hoàng Tuấn

Đào Thanh Bình

Nguyễn Văn Nghiêm

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CẢ NĂM 2014 CHO MỤC ĐÍCH HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG CÔNG TY.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		48.129.640.482	44.275.907.784
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.331.731.105	23.293.551.618
1. Tiền	111		6.331.731.105	23.293.551.618
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.194.160.418	17.086.869.435
1. Phải thu khách hàng	131		25.614.634.481	9.232.206.118
2. Trả trước cho người bán	132		1.191.620.940	597.900.000
3. Phải thu nội bộ	133		359.763.658	1.099.456.152
5. Các khoản phải thu khác	135		2.366.156.488	6.157.307.165
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(338.015.149)	-
IV- Hàng tồn kho	140		11.827.038.740	3.233.095.382
1. Hàng tồn kho	141		11.827.038.740	3.233.095.382
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		776.710.219	662.391.349
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.191.321	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		749.518.898	662.391.349
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		13.626.012.367	7.525.224.389
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		11.175.649.409	7.525.224.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.175.649.409	7.437.042.571
- Nguyên giá	222		33.489.260.744	30.818.544.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.313.611.335)	(23.381.502.034)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	88.181.818
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.450.362.958	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.450.362.958	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		61.755.652.849	51.801.132.173



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		33.882.747.251	30.938.624.495
I- Nợ ngắn hạn	310		33.882.747.251	30.770.617.222
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		5.316.333.063	7.500.000.000
2. Phải trả người bán	312		6.111.118.889	4.961.292.153
3. Người mua trả tiền trước	313		5.206.082.348	5.282.563.752
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.945.939.746	3.638.200.940
5. Phải trả người lao động	315		5.565.507.491	2.521.751.092
6. Chi phí phải trả	316		1.042.667	-
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319		9.316.856.014	2.378.944.909
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		419.867.033	4.487.864.376
II- Nợ dài hạn	330		-	168.007.273
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	168.007.273
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		27.872.905.598	20.862.507.678
I- Vốn chủ sở hữu	410		27.670.141.100	20.638.337.158
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.524.459.460	14.627.844.607
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		8.055.885.693	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.664.565.104	4.664.565.104
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		425.230.843	1.345.927.447
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		202.764.498	224.170.520
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		202.764.498	224.170.520
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		61.755.652.849	51.801.132.173

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (NG)		7.421.472.588	2.560.939.491
Nợ khó đòi đã xử lý		93.654.588	452.122.937

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02-DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		96.239.088.882	86.757.002.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		96.239.088.882	86.757.002.377
4. Giá vốn hàng bán	11		84.508.205.229	77.836.475.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.730.883.653	8.920.526.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		958.010.606	822.600.258
7. Chi phí tài chính	22		830.907.910	432.615.354
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		829.865.243	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.779.900.353	9.107.982.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.078.085.996	202.528.671
11. Thu nhập khác	31		1.232.724.809	3.158.922.643
12. Chi phí khác	32		1.068.170.272	1.322.725.208
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		164.554.537	1.836.197.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.242.640.533	2.038.726.106
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		482.583.931	509.681.526
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.760.056.602	1.529.044.580

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	87.809.990.521	129.195.023.814
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(24.266.156.492)	(43.293.090.378)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.446.874.545)	(35.582.086.933)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(829.865.243)	(197.563.462)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.632.423.270)	(1.901.601.984)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.118.020.507	33.377.057.642
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.007.159.614)	(79.187.232.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.254.468.136)	2.410.506.198
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(51.651.040)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(50.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	50.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	955.127.947	711.297.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	955.127.947	659.646.484
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.975.600.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.300.000.000	4.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.938.080.324)	(4.939.730.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.662.480.324)	(939.730.222)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(16.961.820.513)	2.130.422.460
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.293.551.618	21.163.129.158
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6.331.731.105	23.293.551.618

PHỤ LỤC 2: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CẢ NĂM 2014 CHO MỤC ĐÍCH HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG CÔNG TY**Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	105.588.282	19.624.195
Tiền gửi ngân hàng	6.226.142.823	23.273.927.423
Tổng	6.331.731.105	23.293.551.618

Phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khoản ứng trước cho Ban ATGT đường cao tốc (C67)	1.404.778.095	1.404.778.095
Nguyễn Văn Sanh	4.165.393	4.165.393
Số khoản chi của TTP đường cao tốc chưa được	-	2.733.378.712
Số phí đường bộ còn phải nộp Ngân sách năm 2013	-	2.014.984.965
Chi cục Quản lý đường bộ IV.4	50.000.000	-
Cục Quản lý đường bộ IV	522.386.000	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	384.827.000	-
Tổng	2.366.156.488	6.157.307.165

Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	83.580.570	252.661.748
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.743.458.170	2.980.433.634
Tổng	11.827.038.740	3.233.095.382

Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	89.110.472	644.391.349
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	660.408.426	18.000.000
Tổng	749.518.898	662.391.349

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG 715

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Tài sản cố định hữu hình

NGUYỄN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	5.726.685.784	9.065.624.861	15.900.591.720	125.642.240	30.818.544.605
Tăng trong năm	4.644.263.097	284.181.818	185.948.815	-	5.114.393.730
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	283.181.818	-	-	283.181.818
Đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa	4.644.263.097	1.000.000	185.948.815	-	4.831.211.912
Giảm trong năm	1.713.126.541	-	730.551.050	-	2.443.677.591
Do bán giao khi cổ phần hóa	1.713.126.541	-	730.551.050	-	2.443.677.591
Số dư tại 31/12/2014	8.657.822.340	9.349.806.679	15.355.989.485	125.642.240	33.489.260.744
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	3.968.702.850	7.799.063.971	11.548.580.388	65.154.825	23.381.502.034
Tăng trong năm	2.145.649.522	525.750.009	1.402.299.860	15.767.708	4.089.467.099
Khấu hao trong năm	81.488.164	525.750.009	1.402.299.860	15.767.708	2.025.305.741
Đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa	2.064.161.358	-	-	-	2.064.161.358
Giảm trong năm	1.588.335.372	1.414.735.704	2.140.032.409	14.254.313	5.157.357.798
Đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa	-	1.414.735.704	1.409.481.359	14.254.313	2.838.471.376
Do bán giao khi cổ phần hóa	1.588.335.372	-	730.551.050	-	2.318.886.422
Số dư tại 31/12/2014	4.526.017.000	6.910.078.276	10.810.847.839	66.668.220	22.313.611.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	1.757.982.934	1.266.560.890	4.352.011.332	60.487.415	7.437.042.571
Tại 31/12/2014	4.131.805.340	2.439.728.403	4.545.141.646	58.974.020	11.175.649.409

Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	103.338.645	-
Giá trị lợi thuế kinh doanh khi cổ phần	2.347.024.313	-
Tổng	2.450.362.958	-

Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay tổ chức phi tín dụng	5.316.333.063	7.500.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án	-	7.500.000.000
Hạ tầng Giao thông Cửu Long		
Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long (*)	500.000.000	-
Vay Ngân hàng BIDV Vĩnh Long (**)	2.884.758.505	-
Vay Ngân hàng Vietcombank Vĩnh Long (***)	1.931.574.558	-
Tổng	5.316.333.063	7.500.000.000

(*) Đây là số tiền công ty được Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long tạm ứng theo Hợp đồng thi công 414/BT20_HĐKT ngày 14 tháng 10 năm 2014 với số tiền là 500.000.000 đồng. Khoản vay này không phát sinh lãi tiền vay. Khi Công ty thi công ty sẽ được bên cho vay trừ vào tiền thi công.

() Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5097/2014/HĐTD ngày 20/10/2014**

Số tiền được vay	18.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Trong đó: hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là: 8.000.000.000 đồng.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
Thời hạn vay	Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh/ thời hạn của L/C được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh.
Lãi suất vay	Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Được đảm bảo bằng bất kỳ biện pháp bảo đảm nào dưới đây:
Hình thức đảm bảo tiền vay	- Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ bên thứ ba. - Bảo lãnh của Bên thứ ba. - Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2014	2.884.758.505 đồng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG 715

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12/HĐTD-VLO.KH ngày 09/7/2014**

Số tiền được vay	5.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động thi công công mới, bảo trì duy tu bảo dưỡng các công trình cầu, đường.....
Thời hạn vay	Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
Lãi suất vay	Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Vay tính chấp
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2014	1.931.574.558 đồng

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.571.310.110	1.258.037.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	324.848.536	336.567.253
Thuế thu nhập cá nhân	49.781.100	28.611.265
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.014.984.965
Tổng	1.945.939.746	3.638.200.940

Các khoản phải trả, nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thu từ việc bán cổ phần	5.975.600.000	-
Ban ATGT thành phố Hồ Chí Minh	1.192.138.600	1.192.138.600
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Trà Vinh (Tiền lãi)	961.305.260	961.305.260
Công đoàn Công ty 715	-	34.763.959
Phải trả cơ quan Bảo hiểm xã hội	-	10.737.090
Công ty TNHH Tấn Phát	180.000.000	180.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án	608.931.708	-
Hạ tầng Giao thông Cửu Long	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	398.880.446	-
Tổng	9.316.856.014	2.378.944.909

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG 715

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	14.840.487.534	-	7.415.535.949	-	22.256.023.483
Tăng trong năm	-	-	-	1.529.044.580	1.529.044.580
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	1.529.044.580	1.529.044.580
Giảm trong năm	212.642.927	-	2.750.970.845	183.117.133	3.146.730.905
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	2.750.970.845	-	2.750.970.845
Giảm do bán giao về cục IV	212.642.927	-	-	-	212.642.927
Giảm do phạt nộp thuế	-	-	-	183.117.133	183.117.133
Số dư tại 31/12/2013	14.627.844.607	-	4.664.565.104	1.345.927.447	20.638.337.158
Số dư tại 01/01/2014	14.627.844.607	-	4.664.565.104	1.345.927.447	20.638.337.158
Tăng trong năm	-	8.055.885.693	-	1.760.056.602	9.815.942.295
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	1.760.056.602	1.760.056.602
Phân phối lợi nhuận	-	8.055.885.693	-	-	8.055.885.693
Giảm trong năm	103.385.147	-	-	2.680.753.206	2.784.138.353
Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013 và 2014	-	-	-	2.680.753.206	2.680.753.206
Giảm do bán giao về cục IV	103.385.147	-	-	-	103.385.147
Số dư tại 31/12/2014	14.524.459.460	8.055.885.693	4.664.565.104	425.230.843	27.670.141.100

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG 715

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.734.388.180	817.454.546
Doanh thu hợp đồng xây dựng	93.504.700.702	85.939.547.831
Tổng	96.239.088.882	86.757.002.377

Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của Hợp đồng xây dựng	82.359.437.966	77.412.665.207
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.148.767.263	423.810.458
Tổng	84.508.205.229	77.836.475.665

Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	958.010.606	822.600.258
Tổng	958.010.606	822.600.258

Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	829.865.243	391.687.625
Chi phí tài chính khác	1.042.667	40.927.729
Tổng	830.907.910	432.615.354

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.490.228.218	4.440.448.439
Chi phí đồ dùng văn phòng	642.812.103	839.545.136
Chi phí khấu hao TSCĐ	146.027.112	153.384.559
Thuế, phí và lệ phí	476.836.285	160.012.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	848.236.284	457.109.040
Chi phí bằng tiền khác	3.175.760.351	3.057.483.017
Tổng	9.779.900.353	9.107.982.945

Thu nhập và chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác	1.232.724.809	3.158.922.643
Thu do nhận bồi thường	654.538.355	827.630.611
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	1.031.098.919
Thu nhập khác	578.186.454	1.300.193.113
Tổng	1.232.724.809	3.158.922.643
Chi phí khác	1.068.170.272	1.322.725.208
Chi do sửa chữa công trình từ bồi thường	445.241.016	679.032.578
Chi phí khác	622.929.256	643.692.630
Tổng	1.068.170.272	1.322.725.208
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	164.554.537	1.836.197.435

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán	2.242.640.533	2.038.726.106
Các khoản điều chỉnh tăng	511.536.596	-
- Các khoản chi phí không hợp lý	511.536.596	-
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	560.613.806	-
- Thu nhập từ kinh phí hoàn trả tiền in vé thu phí Mỹ Thuận	522.386.000	-
- Thu nhập chịu thuế 27 ngày năm 2015	38.227.806	-
Thu nhập chịu thuế	2.193.563.323	2.038.726.106
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	482.583.931	509.681.527

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.159.736.605	35.770.655.077
Chi phí nhân công	29.406.267.814	28.832.394.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.205.305.741	1.524.638.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.167.321.495	5.986.297.657
Chi phí khác bằng tiền	8.247.728.673	8.018.996.390
Tổng	95.186.360.328	80.132.982.027

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG 715

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

PHỤ LỤC 3: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN CHO MỤC ĐÍCH HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG CÔNG TY NĂM 2014

Giao dịch bán:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2014 (VND)</u>	<u>Năm 2013 (VND)</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	Công ty mẹ		513.090.909	698.636.364
Công ty Cổ Phần BT20 - Cửu Long	Đơn vị cùng Tổng	Giá trị xây lắp	5.455.883.701	5.455.883.701
Tổng			5.968.974.610	6.154.520.065

Giao dịch mua:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2014 (VND)</u>	<u>Năm 2013 (VND)</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	Công ty mẹ	Thuế xe	529.090.909	529.090.909
Công ty Cổ Phần BT20 - Cửu Long	Đơn vị cùng Tổng		-	-
Tổng			529.090.909	529.090.909

Giao dịch khác

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2014 (VND)</u>	<u>Năm 2013 (VND)</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	Công ty mẹ	Nộp tiền hoàn trả về ngân sách	614.571.078	-
Tổng			614.571.078	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG 715
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản mục số dư</u>	<u>31/12/2014</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2014</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ Phần BT20 - Cửu Long	Phải thu khách hàng	888.515.972	6.458.494.911
Tổng		888.515.972	6.458.494.911

Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản mục số dư</u>	<u>31/12/2014</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2014</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	Người mua trả tiền trước	4.686.677.231	5.251.077.231
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	Vay ngắn hạn	-	7.500.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	Phải trả khác	608.931.708	-
Công ty Cổ Phần BT20 - Cửu Long		500.000.000	-
Tổng		5.795.608.939	12.751.077.231

Thu nhập cán bộ chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2014</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2013</u> <u>(VND)</u>
Ban điều hành Công ty	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.716.000.000	1.385.674.000
Tổng		1.716.000.000	1.385.674.000



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 11.296 Quyển số .Q.2/201 .SCT/BS

Ngày 1-2-11- 2015



Nui Văn Bé

TỔNG CÔNG TY CỬU LONG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN 715. Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Ngày 16 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ III NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	28/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		57,274,466,228	35,092,165,313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		734,430,157	7,231,054,473
1. Tiền	111	V.01	734,430,157	7,231,054,473
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,565,169,669	13,296,337,866
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	8,990,916,443	9,526,351,728
2. Trả trước cho người bán	132	V.06	16,285,020,974	519,085,190
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	5,627,247,401	3,588,916,097
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(338,015,149)	(338,015,149)
IV. Hàng tồn kho	140		25,950,082,927	14,356,776,149
1. Hàng tồn kho	141	V.05	25,950,082,927	14,356,776,149
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,783,475	207,996,825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			207,996,825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,783,475	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		12,974,982,483	13,535,603,684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,565,089,712	11,085,240,726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8,565,089,712	11,085,240,726
- Nguyên giá	222	V.09	28,112,971,791	32,465,227,744
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.09	(19,547,882,079)	(21,379,987,018)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,900,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,900,000,000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,509,892,771	2,450,362,958
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,509,892,771	2,450,362,958
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70,249,448,711	48,627,768,997

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	28/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		41,362,677,306	21,127,768,997
I. Nợ ngắn hạn		310		41,207,992,359	21,127,768,997
1 Phải trả cho người bán		311	V.11	5,529,940,103	4,452,439,072
2 Người mua trả tiền trước		312	V.07	9,954,066,179	6,421,432,995
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313		511,670,009	670,452,653
4 Phải trả người lao động		314			4,001,975
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.13		94,485,000
9 Phải trả ngắn hạn khác		319	V.14	2,923,297,748	8,465,650,323
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		22,289,018,320	500,000,000
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	V.16		519,306,979
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		154,684,947	-
3. Phải trả dài hạn khác		337		154,684,947	

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	28/01/2015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		28,886,771,405	27,500,000,000
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.19	28,886,771,405	27,500,000,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	V.19	27,500,000,000	27,500,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển		418	V.19		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.19	1,386,771,405	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		70,249,448,711	48,627,768,997

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 10 năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Văn Nghiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	22,091,163,000	41,135,708,920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22,091,163,000	41,135,708,920
4. Giá vốn hàng bán	11		18,719,216,663	34,241,314,849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.02	3,371,946,337	6,894,394,071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 03	4,133,809	15,760,956
7. Chi phí tài chính	22	VI. 04	53,667,340	94,572,453
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53,667,340	94,572,453
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,223,383,046	5,915,356,104
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		1,099,029,760	900,226,470
11. Thu nhập khác	31	VI. 05	634,498,648	1,966,977,148
12. Chi phí khác	32	VI. 06	288,088,630	721,054,355
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		346,410,018	1,245,922,793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,445,439,778	2,146,149,263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		317,996,751	472,152,837
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,127,443,027	1,673,996,426
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		410	609

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 10 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Nghiêm

Phụ lục 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DNĐơn vị chủ sở hữu: **Tổng Công ty Cửu Long**Công ty: **Công ty Cổ phần 715****BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Từ 28 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 9 năm 2015

ĐVT: Đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	I. Thuế	10	652,410,351	1,704,063,053	1,844,803,395	486,886,534
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	290,337,423	1,114,007,147	1 359 866 781	44,477,789
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	362,072,928	472,152,837	394,953,489	439,272,276
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17		1,553,100	1,553,100	0
8	Tiền thuê đất	18		116,349,969	88,430,025	27,919,944
9	Các loại thuế khác	19				(24,783,475)
	- Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000	0
	- Thuế TNCN			22,000,000	46,783,475	(24,783,475)
	- Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	18,042,302	0	18,042,302	0
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				0
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt		18,042,302		18,042,302	0
6	Nộp khác					
	Tổng Cộng (40=10+30)	40	670,452,653	1,704,063,053	1,862,845,697	486,886,534

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Ngày 16 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Nghiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 30 tháng 9 năm 2015

Đơn

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		25,583,949,909	49,938,463,347
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(10,000,078,357)	(33,574,662,940)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,148,810,873)	(13,362,397,709)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(97,813,112)	(138,719,225)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(394,953,489)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		789,503,802	1,187,424,194
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9,281,477,697)	(26,487,122,334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		1,845,273,672	(22,831,967,156)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		645,202,276	745,202,276
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			-
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		4,133,809	15,760,600
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(641,068,467)	(729,441,676)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			19,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,200,650,555)	(1,650,648,455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,200,650,555)	17,349,351,545
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,331,877)	(6,212,057,287)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		735,762,034	7,231,054,473
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		734,430,157	1,018,997,186

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Lập biểu

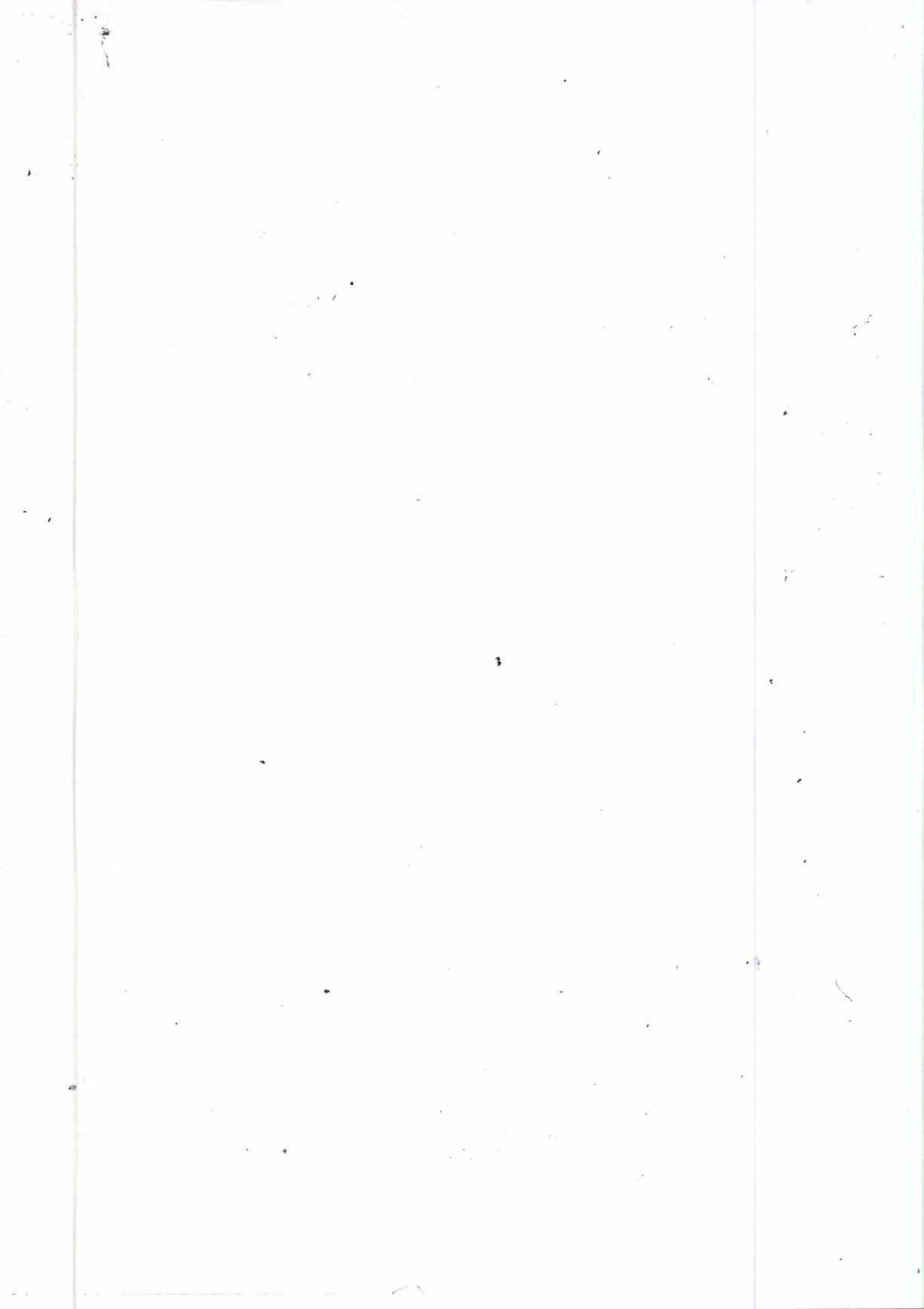
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Tuấn


Đào Thanh Bình



Nguyễn Văn Nghiễm



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ tháng: 1 đến tháng: 9 năm 2015

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	146.805.555		16.001.103.908	15.950.394.822	197.514.641	
112	Tiền gửi ngân hàng	6.935.091.918		73.013.256.837	79.411.433.239	536.915.516	
113	Tiền đang chuyển	149.157.000			149.157.000		
131	Phải thu của khách hàng	9.526.351.728	6.421.432.995	47.205.124.147	51.273.192.616	8.990.916.443	9.954.066.179
133	Thuế GTGT được khấu trừ	207.996.825		2.730.504.107	2.938.500.932		
136	Phải thu nội bộ	557.435.995		2.091.481.356	1.994.591.442	654.325.909	
138	Phải thu khác	55.094.535		6.351.331	6.461.628	54.984.238	
141	Tạm ứng	886.943.659		9.826.340.472	8.380.040.311	2.595.542.605	262.298.785
152	Nguyên liệu, vật liệu	211.283.996		20.833.089.286	20.920.234.291	124.138.991	
153	Công cụ, dụng cụ			140.881.840	140.881.840		
154	Chi phí SXKD dở dang	14.145.492.153		46.127.034.448	34.446.582.665	25.825.943.936	
211	Tài sản cố định hữu hình	32.465.227.744			4.352.255.953	28.112.971.791	
214	Hao mòn tài sản cố định		21.379.987.018	3.197.458.229	1.365.353.290		19.547.882.079
221	Đầu tư vào công ty con			1.900.000.000		1.900.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản						
242	Chi phí trả trước dài hạn		338.015.149				338.015.149
244	Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược	2.450.362.958		59.529.813		2.509.892.771	
331	Phải trả cho người bán	627.410.155		1.119.922.209	835.355.180	911.977.184	
333	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	519.085.190	4.452.439.072	38.515.226.215	23.826.791.462	16.285.020.974	5.529.940.103
334	Phải trả người lao động		670.452.653	4.857.123.385	4.673.557.266	24.783.475	511.670.009
335	Chi phí phải trả		4.001.975	14.645.588.873	14.641.586.898		
338	Phải trả, phải nộp khác	1.462.031.753	8.285.650.323	94.485.000	154.684.947	1.410.417.465	154.684.947
				7.545.259.231	1.792.222.159		2.480.998.963

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
341	Vay và nợ thuê tài chính		500.000.000	2.150.648.455	23.939.666.775		22.289.018.320
344	Nhận ký quỹ, ký cược		180.000.000				180.000.000
353	Quý Khen thưởng, phúc lợi		519.306.979	806.532.000	287.225.021		
411	Nguồn vốn kinh doanh		27.500.000.000				27.500.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối			287.225.021	1.673.996.426		1.386.771.405
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			41.135.708.920	41.135.708.920		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			15.760.956	15.760.956		
621	Chi phí NVL trực tiếp			19.396.499.360	19.396.499.360		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			11.440.065.687	11.440.065.687		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			4.764.873.437	4.764.873.437		
627	Chi phí sản xuất chung			4.079.591.582	4.079.591.582		
632	Giá vốn hàng bán			34.241.314.849	34.241.314.849		
635	Chi phí tài chính			94.572.453	94.572.453		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.996.569.476	5.996.569.476		
711	Thu nhập khác			1.966.977.148	1.966.977.148		
811	Chi phí khác			721.054.355	721.054.355		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			472.152.837	472.152.837		
911	Xác định kết quả kinh doanh			43.118.447.024	43.118.447.024		
	Tổng cộng	70.345.771.164	70.345.771.164	460.597.754.247	460.597.754.247	90.135.345.939	90.135.345.939

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Nhiệm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường bộ; Đảm bảo giao thông khi có thiên tai, dịch họa xảy ra trên địa bàn quản hạt được giao; Dịch vụ thu phí cầu đường; Sửa chữa công trình giao thông; Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, công ích; San lấp mặt bằng; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Đào đắp đất, đá; Nạo vét luồng lạch; Sản xuất cấu kiện bê tông, cốt thép xây dựng; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Mua bán vật tư, thiết bị giao thông; Mua bán máy móc và phụ tùng; Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình giao thông (đường thủy, cảng, đê, kè, đập, cầu, đường bộ); Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; Sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài

chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng từ 3% - 5% trên tổng giá trị từng công trình có cam kết.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Tiền:	734.430.157	7.231.054.473
Tiền mặt	197.514.641	146.805.555
Tiền đang chuyển	0	149.157.000
Tiền gửi ngân hàng	536.915.516	6.935.091.918
Cộng	734.430.157	7.231.054.473

2. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Công ty CP BT20 – Cửu Long	1.292.692.769	888.515.972

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Cần Thơ	49.700.512	0
Công ty CP Hậu cần DG phía Nam	1.650.000	0
Công ty CP XD&BT Công trình GT	9.000.000	0
Doanh nghiệp tư nhân SANTA	55.000.000	0
Công ty TNHH Thanh Điền	115.680.000	0
Đoạn QLGT Thủy bộ Trà Vinh	40.450.950	67.609.079
Ban QLDA 7	1.491.531.000	1.176.544.000
Công ty SSangyong	3.481.694.593	0
Cty TNHH VT XD TM DV Tấn Phát	1.602.167.000	1.128.167.000
Ban QLDAGT Trà Vinh	319.544.449	319.544.449
Cty CP XNK và XD công trình Tranimeco	353.527.000	353.527.000
Công ty Cổ phần Hoàng An	178.278.170	178.278.170
Liên doanh Hanshin-Kukdong-KeangnamJV		1.092.694.704
Phòng NN&PTNT huyện Tiểu Cần		50.808.000
Cộng	8.990.916.443	9.526.351.728

3. Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Khoản ứng trước cho Ban ATGT đường cao tốc(C67) và Ban ATGT Tiền Giang	1.404.778.095	1.404.778.095
Nguyễn Văn Sanh	4.165.393	4.165.393
TTQL đường cao tốc	654.325.909	557.435.995
Phải thu người lao động	0	57.253.658
Tổng Công ty Cửu Long	5.639.370	0
Trần Hậu Ninh	818.845	929.142
Chi Cục QLDB IV.4	50.000.000	50.000.000
Tạm ứng	2.595.542.605	886.943.659
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	911.977.184	627.410.155
Cộng	5.627.248.401	3.588.916.097

4. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	124.138.991	211.283.996
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.825.943.936	14.145.492.153
Cộng	25.950.082.927	14.356.776.149

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại 28/01/2015	8.609.822.340	8.533.773.679	15.195.989.485	125.642.240		32.465.227.744
Tăng trong kỳ						
Giảm trong kỳ	772.796.160	1.758.311.378	1.790.657.215	30.491.200		4.352.255.953
Tại 30/9/2015	7.837.026.180	6.775.462.301	13.405.332.270	95.151.040		28.112.971.791

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Tại 28/01/2015	4.483.876.190	6.122.135.217	10.706.141.013	67.834.598		21.379.987.018
Tại 30/9/2015	3.922.440.240	5.223.529.894	10.346.124.461	55.787.484		19.547.882.079
Giá trị còn lại						
Tại 28/01/2015	4.125.946.150	2.411.638.462	4.489.848.472	57.807.642		11.085.240.726
Tại 30/9/2015	3.914.585.940	1.551.932.407	3.059.207.809	39.363.556		8.565.089.712

- Giảm do đầu tư vào Công ty con: Công ty TNHH xây dựng công trình 1-715

6. Phải trả người bán Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Bệnh viện Giao thông vận tải TPHCM	36.676.339	36.676.339
Công ty CP ĐT TV XDTM Nam Phương	42.000.000	0
Công ty TNHH MTV QL&SCCĐ 76	475.910.796	475.910.796
Công ty TNHH DV bảo vệ Mạnh Dũng	461.335.726	461.335.726
Công ty TNHH DV bảo vệ Quang Trung	585.991.000	585.991.000
Công ty CP dịch vụ Vân Sơn	838.566.706	838.566.706
Công ty CP TM cơ khí Tân Thanh	31.001.853	31.001.853
Công ty CP Công trình 6	299.368.000	299.368.000
Công ty TNHH DVTM SX-XD Đông Mêkông	405.961.180	405.961.180
Công ty TNHH MTV QL&SCTX 714	69.000.000	0
Công ty TNHH VTĐ Viên Thông	27.987.500	27.987.500
Công ty TNHH SX TM & DV nội thất Hoàng Phát	30.800.000	52.800.000
DNTN Lương Phú	132.903.200	226.314.592
DNTN xăng dầu An Thạnh	104.589.969	121.670.180
Công ty TNHH MTV XD TM Phú Long	0	12.852.000
Công ty TNHH XDCT & TM Hoàng Anh	976.863.200	0
Tổng Công ty Cửu Long	271.500.000	0
DNTN Nguyễn Hoàng Thắng	2.827.000	0
DNTN Bình Dương	78.344.484	0
TT ứng dụng KHCN GTVT	9.778.080	0
Công ty TNHH MTV Lê Trình	4.524.000	4.524.000
Garage sửa chữa ô tô Nhựt Điền	18.596.000	13.431.000
Công ty CP kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	10.725.000	10.725.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Hồng Phúc	0	184.680.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Hoàng Việt	0	150.700.000
TCT CP Bảo hiểm Bảo Long Cần Thơ	0	12.256.600
Công ty TNHH MTV TM&XD Phú Minh Nhật	6.650.000	6.650.000
Công ty TNHH Thành Hưng Phúc	0	13.540.000
Công ty TNHH Thiên Ngân	0	298.144.500
Cty CP Công nghiệp Giao thông Đông Hải	608.040.070	179.400.100
Cơ sở SC ô tô Quốc Quang	0	1.952.000
Cộng	5.529.940.103	4.452.439.072

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	103.338.645	103.338.645
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần	2.347.024.313	2.347.024.313
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	59.529.813	0
Cộng	2.509.892.771	2.450.362.958

8. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Tổng Công ty Cửu Long	19.000.000.000	0
Công ty CP BT20	0	500.000.000
Vay NH BIDV	3.289.018.320	0
Cộng	22.289.018.320	5.00.000.000

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Xem chi tiết trên bảng tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước ở phụ lục 4**10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chi tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Phải nộp tiền thu về CP hóa	0	5.523.274.755
Công đoàn Cty 715	35.791.680	0
BHYT, BHXH, BHTN Vĩnh Long	291.763.423	0
Tổng Công ty Cửu Long	0	608.931.708
Ban ATGT Thành Phố HCM	1.192.138.600	1.192.138.600
Công ty TNHH Tấn Phát	180.000.000	180.000.000
Tiền lãi (NH Đầu tư Trà Vinh)	961.305.260	961.305.260
Đối tượng khác	262.298.785	0
Cộng	2.923.297.748	8.465.650.323

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiêu	Số tiền
<i>16.1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	
Tại 28/01/2015	519.306.979
Tăng trong kỳ	287.225.021
Giảm trong kỳ	806.532.000
Tại 30/9/2015	0

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại TS	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại 28/01/2015	27.500.000.000	0	0		27.500.000.000
Tăng trong kỳ này	0	0	0	1.673.996.426	1.673.996.426
Giảm trong kỳ này	0	0	0	287.225.021	287.225.021
Tại 30/9/2015	27.500.000.000	0	0	1.386.771.405	28.886.771.405

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Chỉ tiêu	Từ 28/01/2015 đến 30/9/2015
<i>Doanh thu gộp</i>	<i>41.135.708.920</i>
- Doanh thu các công trình xây dựng	40.728.075.284
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	407.633.636
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>0</i>
- Giảm giá hàng bán	0
Doanh thu thuần	41.135.708.920

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Từ 28/01/2015 đến 30/9/2015
Giá vốn các công trình xây dựng	34.241.314.849
Giá vốn cho thuê xe máy thiết bị	0
Cộng	34.241.314.849

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Từ 28/01/2015 đến 30/9/2015
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	15.760.956
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	0
Cộng	15.760.956

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Từ 28/01/2015 đến 30/9/2015
Chi phí khác	
Chi phí trả lãi vay	94.572.453
Cộng	94.572.453

5. Thu nhập khác

Chi tiêu	Từ 28/01/2015 đến 30/9/2015
Các khoản thu bồi thường do các chủ xe gây hư hại công trình giao thông	164.933.514
Thanh lý tài sản	
Khác	1.802.043.634
Hoàn nhập dự phòng CP bảo hành công trình	0
Cộng	1.966.977.148

6. Chi phí khác

Chi tiêu	Từ 28/01/2015 đến 30/9/2015
Chi sửa chữa công trình do bồi thường	119.624.485
Chi phí thanh lý tài sản	0
Chi phí khác	601.429.870
Cộng	721.054.355

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

- Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có các yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Lập biểu**Nguyễn Hoàng Tuấn****Kế toán trưởng****Đào Thanh Bình**

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc**Nguyễn Văn Nghiêm**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 1129, Quyển số 02/2015, -SCT/BS

Ngày 12-11-2015

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Văn Bé